

Ngân Hàng
Thương Mại Cổ
Phần Việt Nam
Thịnh Vượng

Digitally signed by Ngân Hàng Thương
Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt
Nam Thịnh Vượng,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 08:17:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

NGÂN HÀNG TMCP
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG – VPBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----&-----

Số: 14197/CV-VPB

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

(V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý
3 năm 2026 và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2026)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Văn bản Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
quý 3 năm 2026 và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2026

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBank”)
2. Mã chứng khoán: VPB
3. Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: (84-24) 3928 8869
5. Fax: (84-24) 3928 8867
6. Nội dung giải trình:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng xin giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, lợi nhuận sau thuế riêng của Ngân hàng đạt 20.197.378 triệu đồng, tăng 6.496.360 triệu đồng, tương ứng mức tăng 47,42% so với cùng kỳ năm trước. Riêng trong quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế riêng đạt 7.743.942 triệu đồng, ghi nhận mức tăng 2.641.155 triệu đồng, tương đương 51,76% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với kết quả hợp nhất, lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đạt 23.968.287 triệu đồng, tăng



7.732.100 triệu đồng, tương ứng 47,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 8.862.910 triệu đồng, ghi nhận mức tăng 1.499.173 triệu đồng, tương đương 20,36% so với cùng kỳ năm trước.

Mức tăng trưởng lợi nhuận trong quý III năm 2026 và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc tại 30 tháng 9 năm 2026 được đóng góp bởi cả Ngân hàng mẹ và các công ty con, trong đó Ngân hàng mẹ tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ đạo của VPBank hợp nhất. Kết quả này chủ yếu đến từ việc duy trì đà tăng trưởng tín dụng tích cực trên các phân khúc khách hàng, qua đó thúc đẩy thu nhập lãi thuần tăng trưởng mạnh. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh các nguồn thu nhập ngoài lãi, đặc biệt từ hoạt động dịch vụ, thanh toán, bảo hiểm và ngân hàng đầu tư, cùng với các giải pháp thu hồi nợ hiệu quả. Bên cạnh đó, chất lượng tài sản được kiểm soát tốt với tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức thấp hơn kế hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời.

Chi tiết biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 và kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày tại Phụ lục 1 & Phụ lục 2 đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận:

- Như Kính gửi,
- Lưu VP.
- P. KTTH&CSKT

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Vinh

2335
ÂN HÃ
G MÃI C
IỆT NÃ
:INH V
H PHỒ

**PHỤ LỤC 1: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ III NĂM 2026
VÀ KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Quý III				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm 2026	Năm 2025	Tăng/(Giảm)		Năm 2026	Năm 2025	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	Tỷ lệ			Giá trị	Tỷ lệ
Thu nhập lãi thuần	14.240.321	11.372.769	2.867.552	25,21%	41.644.408	31.446.889	10.197.519	32,43%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.087.334	963.885	1.123.449	116,55%	4.690.440	2.390.154	2.300.286	96,24%
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(740.247)	9.713	(749.960)	-7721,20%	(2.004.932)	232.245	(2.237.177)	-963,28%
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(172)	172	100,00%	-	1.677	(1.677)	100,00%
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.416	(40.954)	49.370	120,55%	29.191	(127.592)	156.783	122,88%
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.623.308	1.063.235	560.073	52,68%	4.501.060	2.703.112	1.797.948	66,51%
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	3.934	3.147	787	25,01%	3.934	210.937	(207.003)	-98,13%
Tổng chi phí hoạt động	(3.612.625)	(3.241.420)	371.205	11,45%	(10.265.575)	(9.142.328)	1.123.247	12,29%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.931.497)	(3.752.448)	179.049	4,77%	(13.352.780)	(10.641.960)	2.710.820	25,47%
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.678.944	6.377.755	3.301.189	51,76%	25.245.746	17.073.134	8.172.612	47,87%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.935.002)	(1.274.968)	660.034	51,77%	(5.048.368)	(3.372.116)	1.676.252	49,71%
Lợi nhuận sau thuế	7.743.942	5.102.787	2.641.155	51,76%	20.197.378	13.701.018	6.496.360	47,42%



**PHỤ LỤC 2: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ III NĂM 2026
VÀ KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026
CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Quý III				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm 2026	Năm 2025	Tăng/(Giảm)		Năm 2026	Năm 2025	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	Tỷ lệ			Giá trị	Tỷ lệ
Thu nhập lãi thuần	18.158.215	15.061.208	3.097.007	20,56%	53.092.341	41.895.538	11.196.803	26,73%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.088.867	2.392.034	696.833	29,13%	8.643.520	4.904.085	3.739.435	76,25%
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(729.179)	3.621	(732.800)	-20237,50%	(1.995.944)	216.327	(2.212.271)	-1022,65%
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(363.061)	1.286.954	(1.650.015)	-128,21%	(84.944)	1.797.699	(1.882.643)	-104,73%
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.861)	(43.693)	40.832	93,45%	113.965	(140.013)	253.978	181,40%
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.887.901	1.413.139	474.762	33,60%	5.601.332	3.531.489	2.069.843	58,61%
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	43.733	24.293	19.440	80,02%	105.186	33.150	72.036	217,30%
Tổng chi phí hoạt động	(4.807.933)	(4.427.750)	380.183	8,59%	(13.740.340)	(12.706.078)	1.034.262	8,14%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.244.795)	(6.543.509)	(298.714)	-4,57%	(21.824.264)	(19.136.493)	2.687.771	14,05%
Tổng lợi nhuận trước thuế	11.030.887	9.166.297	1.864.590	20,34%	29.910.852	20.395.704	9.515.148	46,65%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.167.977)	(1.802.560)	365.417	20,27%	(5.942.565)	(4.159.517)	1.783.048	42,87%
Lợi nhuận sau thuế	8.862.910	7.363.737	1.499.173	20,36%	23.968.287	16.236.187	7.732.100	47,62%